Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: PHÒNG ĐẤU THẦU, THẨM ĐỊNH VÀ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số /TB-SKHĐT ngày /3/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại 070			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	0	0										
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**766.109.820**	**766.109.820**	**766.109.820**									
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	324.145.032	324.145.032	324.145.032									
	- Kinh phí đã nhận	0											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	324.145.032	*324.145.032*	*324.145.032*									
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	441.964.788	441.964.788	441.964.788									
	- Kinh phí đã nhận	132.589.436	*132.589.436*	*132.589.436*									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	309.375.352	*309.375.352*	*309.375.352*									
2	**Dự toán được giao trong năm**	**6.677.431.961**	**6.661.556.961**	**6.661.556.961**			**15.875.000**	**15.875.000**					
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.791.702.261	5.791.702.261	5.791.702.261									
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	885.729.700	869.854.700	869.854.700			15.875.000	15.875.000					
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**7.443.541.781**	**7.427.666.781**	**7.427.666.781**			**15.875.000**	**15.875.000**					
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.115.847.293	6.115.847.293	6.115.847.293									
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.327.694.488	1.311.819.488	1.311.819.488			15.875.000	15.875.000					
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**6.763.310.388**	**6.747.435.388**	**6.747.435.388**			**15.875.000**	**15.875.000**					
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.860.638.154	5.860.638.154	5.860.638.154									
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	902.672.234	886.797.234	886.797.234			15.875.000	15.875.000					
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**6.763.310.388**	**6.361.126.717**	**6.747.435.388**			**15.875.000**	**15.875.000**					
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.860.638.154	5.860.638.154	5.860.638.154									
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	902.672.234	886.797.234	886.797.234			15.875.000	15.875.000					
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**311.482.552**	**311.482.552**	**311.482.552**			**0**	**0**					
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0			0	0					
	- Đã nộp NSNN	0	*0*	*0*			*0*	*0*					
	- Còn phải nộp NSNN	0	*0*	*0*			*0*	*0*					

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại 070			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
	- Dự toán bị huỷ	0	*0*	*0*			*0*	*0*					
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	311.482.552	311.482.552	311.482.552			0	0					
	- Đã nộp NSNN	0	*0*	*0*			*0*	*0*					
	- Còn phải nộp NSNN	0	*0*	*0*			*0*	*0*					
	- Dự toán bị huỷ	311.482.552	*311.482.552*	*311.482.552*			*0*	*0*					
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**368.748.841**	**368.748.841**	**368.748.841**									
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	190.209.139	190.209.139	190.209.139									
	- Kinh phí đã nhận	0	*0*	*0*									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*190.209.139*	*190.209.139*	*190.209.139*									
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	178.539.702	178.539.702	178.539.702									
	- Kinh phí đã nhận	*0*	*0*										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*178.539.702*	*178.539.702*	*178.539.702*									
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ (Nguồn vận động)**	0											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	**0**											
2	Dự toán được giao trong năm	0											
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	**0**											
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	0											
	- Số đã ghi thu, ghi chi	0											
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	**0**											
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	**0**											
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	**0**											
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	0											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0											
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	0											
	- Số dư dự toán	0											
2	Dự toán được giao trong năm	0											
3	Tổng số được sử dụng trong năm	0											
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	0											

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại 070			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	0											
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	0											
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghi quyết toán	0											
6	Kinh phí giảm trong năm	0											
	- Đã nộp NSNN	0											
	- Còn phải nộp NSNN	0											
	- Dự toán bị hủy	0											
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0											
	- Kinh phí Đã ghi tạm ứng	0											
	- Số dư dự toán	0											
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	0											
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	0											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	**10.030.741**	**10.030.741**	**10.030.741**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*10.030.741*	*10.030.741*	*10.030.741*									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0											
2	Dự toán được giao trong năm	0											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0											
3	Số thu được trong năm	**20.334.000**	**20.334.000**	**20.334.000**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	20.334.000	*20.334.000*	20.334.000									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0											
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	**30.364.741**	**30.364.741**	**30.364.741**									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30.364.741	*30.364.741*	30.364.741									

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại 070			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	0											
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	**19.253.300**	**19.253.300**	**19.253.300**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	19.253.300	*19.253.300*	19.253.300									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	0											
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	**11.111.441**	**11.111.441**	**11.111.441**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	11.111.441	*11.111.441*	11.111.441									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	0											
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	0											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	**6.609.532**	**6.609.532**	**6.609.532**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0											
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	6.609.532	*6.609.532*	6.609.532									
2	Dự toán được giao trong năm	0											
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0											
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	0											
3	Số thu được trong năm	**27.663.071**	**27.663.071**	**27.663.071**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0	*0*	0									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	27.663.071	*27.663.071*	27.663.071									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	**34.272.603**	**34.272.603**	**34.272.603**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0											
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	34.272.603	*34.272.603*	34.272.603									
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	**28.039.200**	**28.039.200**	**28.039.200**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0											

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại 070			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	28.039.200	*28.039.200*	28.039.200									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	6.233.403	6.233.403	6.233.403									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0											
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	6.233.403	*6.233.403*	*6.233.403*									